

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 42 0

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép phòng ngừa ô nhiễm tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép phòng ngừa ô nhiễm dự án “Xử lý nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Ad Power Technology Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, xã Tân Phú, huyện Phú Minh, tỉnh Đồng Nai (tên dự án: Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam));

Theo đơn số 428b1/KCNĐN ngày 30/10/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phòng ngừa ô nhiễm của Công ty TNHH Ad Power Technology Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Ad Power Technology Việt Nam tại văn bản số 2811/CV ngày 28/11/2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Ad Power Technology Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xưởng sản xuất đèn LED, bộ điều khiển nguồn đèn LED, thiết bị cảm biến, công suất 985.000 sản phẩm/năm tương đương 250 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ)” tại Nhà xưởng số 2ABC, đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam)) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Xưởng sản xuất đèn LED, bộ điều khiển nguồn đèn LED, thiết bị cảm biến, công suất 985.000 sản phẩm/năm tương đương 250 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 2ABC, đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603928675, đăng ký lần đầu ngày 31/08/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3275055308 chứng nhận lần đầu ngày 23/08/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603928675.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và lắp ráp thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: thuê 1 phần nhà xưởng số 2 đã xây dựng sẵn của Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) trong Nhà xưởng 2ABC tại đường số 3, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú; Diện tích thuê xưởng: 2.944 m² (thời hạn thuê đến hết ngày 23/11/2029).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: 985.000 sản phẩm/năm tương đương 250 tấn sản phẩm/năm (Đèn LED, Bộ điều khiển nguồn đèn LED, Thiết bị cảm biến).

- Quy trình, công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thiết bị cảm biến senso:

Nguyên liệu SMT → *In tem, dán tem vào bo mạch* → *Kiểm tra trực quang* → *Hàn nóng chảy* → *Kiểm tra trực quang* – *Bán thành phẩm* → *Cắm linh kiện* → *Kiểm tra trực quang* → *Hàn* → *Cắt chân* – *Phân bảng* → *Hàn bù* → *Kiểm tra trực quang* → *Kiểm t ầu* → *Kiểm cuối (test tín hiệu)* → *Dán tem, nhãn* → *Đóng gói* – *Nhập kho* → *Xuất hàng*.

+ Quy trình sản xuất bộ nguồn DIP:

Nhập nguyên liệu → Cắm linh kiện → Kiểm tra ngoại quan → Quét dung dịch Flux → Hàn sóng – Cắt chân, phân bán → Hàn bù → Hàn đầu và g → Kiểm tra → Dán nệm đ c a o s u , đ ở ngoài lắp ráp → Lắp ráp dây tiếp đất với nắp dây → Khóa nắp dây → Kiểm tra lão hóa nửa tải → Rót keo → Khóa nắp dây vào → Loại bỏ keo - cân trọng lượng → Kiểm tra lão hóa - vệ sinh ngoại quan → Test các công n ã n g ệ n đ ộ sáng → Khóa nắp dây → Dán tem, kiểm tra ngoại quan lần cuối → Khóa nắp trên, kiểm tra đ ộ Khô thành phẩm - xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bộ nguồn LED SMT:

Nhập nguyên liệu → Cắm linh kiện vào bảng mạch PCB → Kiểm tra ngoại q u a n ớc khi hàn → Quét dung dịch flux → Hàn cố định các linh kiện vào PCB (hàn tự động) → Kiểm tra tổng quát → Dán keo → Kiểm tra ngoại quan, trọng l ượng → Kiểm t r a c á c t í n h ệ n t ả i → Quét (l ần đ ể vệ sinh a , phẩm - Đóng gói – Dán nhãn → Nhập kho – xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp các loại đèn LED:

Nhập nguyên liệu vỏ đ ể → Phun keo vỏ đ ể → Phân bảng modul → Hàn nối modul → Gắn kết modul → Xếp yên vị trí → Hàn đ ầu đ ể → Test đ ộ sáng → Lắp ặt đ ể c h a o ó đ ể h ệ n đ ể → Khóa cố định h ệ n đ ể → Cố định đ ể nguồn → Test đ ể đ ể n đ ể → Kiểm tra đ ể đ ể → Dán tem và vệ sinh → Bọc t ú i + c h ế đ ể đ ể đ ể → Nhập kho đ ể → Xuất hàng.

Ghi chú: Trong các quy trình sản xuất nêu trên không có công đoạn xi mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 20 34).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty Cổ Phần Địa Ốc Thảo Điền;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Cty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(K ề m t h e o G i á y h / ế C P M T N Đ N r ị ờ à g / 2 0 2 4
 c ù a B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu nhà xưởng Boustead, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú số 49/2023/BB-BPLV ngày 23/9/2023 với Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) và Công ty CP Địa ốc Thảo Điền.

- Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) chịu trách nhiệm với đơn vị quản lý hạ tầng KCN về chất lượng nước thải phát sinh tại khu nhà xưởng trong quá trình hoạt động cho thuê xưởng và đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 399/HĐXLNT/19 ngày 22/08/2019 với Công ty CP Địa ốc Thảo Điền (là Công ty đầu tư hạ tầng KCN).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án, Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) và Công ty CP Địa ốc Thảo Điền (hợp đồng xử lý nước thải số 399/HĐXLNT/19 ngày 22/08/2019).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt khoảng 8 m³/ngày được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 21,6 m³, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý thải của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú tại hai vị trí: 01 vị trí gần khu vực văn phòng và 01 vị trí gần khu vực sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 02 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 10,8 m³, tổng thể tích 21,6 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án, đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép / ~~Giấy~~ ~~Đ~~ ~~TC~~ ~~Nr~~ ~~Đ~~ ~~Nr~~ ~~1~~ ~~g~~ ~~20~~ ~~24~~
 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi khí hàn, hơi dung môi phát sinh từ các dây chuyền sản xuất khu vực SMT.
- Nguồn số 02: Hơi khí hàn, hơi dung môi phát sinh từ các dây chuyền sản xuất khu vực DIP.
- Nguồn số 03: Hơi khí hàn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sửa chữa mối hàn.
- Nguồn số 04: Hơi keo phát sinh từ công đoạn quét keo (máy rót keo).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi giờ 3^o).

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi, công suất thiết kế 25.240 m³/giờ (nguồn số 01, 02, 03, 04).

+ Tọa độ: X= 1.185.144; Y= 408.387.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 25.240 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải: Liên tục 24/24 giờ khi có hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	7,2	theo quy định tại khoản 3, điều 98 Nghị định số 08 / 20 XP / ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08 / 20 XP / ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
3	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		
4	Etyl Axetat	mg/Nm ³	1.400		
5	Toluen	mg/Nm ³	750		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$ ứng với tổng lưu lượng khí thải 25.240 m³/giờ) và QCVN 20:2019/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm từng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải thải ra môi trường với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lượng các nguồn khí thải của công trình và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Hơi khí hàn, hơi dung môi, hơi keo phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất SMT và DIP, từ công đoạn sửa chữa mối hàn, máy quét keo được thu gom bằng hệ thống đường ống hút, sau đó dẫn về 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất, công suất thiết kế 25.240 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý xử lý bụi và hơi dung môi: 01 hệ thống xử lý cho các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi nóng, hơi khí hàn, hơi dung môi, hơi keo → đường ống dẫn khí → Khử than hoạt tính → Đạt Quy chuẩn môi trường

- Công suất thiết kế: 25.240 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 03 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút khí, hệ thống xử lý để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, ngừng vận hành các dây chuyền sản xuất phát sinh nguồn thải; báo cáo với các cơ quan chức năng và khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất, công suất thiết kế 25.240 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 01 vị trí được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo quy định tại Phần A, Phụ lục này, gồm: Lưu lượng, Đồng và hợp chất, tính theo Cu, n-Butyl Axetat, Toluene, Etyl Axetat.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Việc quan trắc khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y h / ế Q P M T N Đ N r ị g / ầ n g / 2 0 2 4 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ò n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng SMT.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng DIP.
- Nguồn số 03: từ hoạt động của hệ thống xử lý hơi hóa chất.
- Nguồn số 04: từ hoạt động của của máy nén khí.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: tọa độ (X = 1.185.162; Y = 408.824).
- Nguồn số 02: tọa độ (X = 1.184.189; Y = 408.341).
- Nguồn số 03: tọa độ (X = 1.185.149; Y = 408.388).
- Nguồn số 03: tọa độ (X = 1.185.151; Y = 408.359).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông t h ò n g

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực t h ô n ò n g

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y /h ế đ ộ M ẫ n C Ộ N Đ Ộ N r ư ợ g /đ ị n y g /2024 ó
c ủ a B ả n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ n g

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 12.480 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi hàn thải	07 04 02	KS	Rắn	25
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	NH	Rắn	1.200
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	25
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	NH	Lỏng	50
5	Hóa chất thải	17 08 03	NH	Rắn/lỏng	5.000
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	NH	Rắn	500
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	250
8	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	100
9	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	NH	Rắn	2.250
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	Rắn	2.250
11	Pin thải	19 06 01	NH	Rắn	5
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					12.480

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3.760 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải văn phòng	08 02 08	TT-R	Rắn	10
2	Bùn thải từ bể tự hoại	12 05 07	TT-Bùn	Bùn	250
3	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	TT-R	Rắn	200
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	600
5	Bao bì nhựa thải	18 01 06	TT-R	Rắn	500
6	Thiết bị thải khác với các loại trên (nhựa, Feb, ...)	19 01 07	TT-R	Rắn	2.000
7	Kim loại và hỗn hợp kim loại	-	TT-R	Rắn	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.760

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 15,6 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	15,6
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		15,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tủ chứa dung tích 60 – 240 lít, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 16 m².

- Vị trí: nằm cuối nhà xưởng sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Thiết kế có tường tôn bao kín, mái che bằng tôn đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và nền bê tông đảm bảo không ngập lụt. Có khay chống tràn để ngăn CTNH dạng lỏng nếu bị chảy tràn và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Có dán nhãn mã CTNH tương ứng đối với từng loại CTNH. Ngoài ra, kho CTNH còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo được treo ở bên ngoài kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m².
- Vị trí: nằm cuối nhà xưởng sản xuất.
- Kết cấu kho chứa: Thiết kế có tường tôn bao kín, mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt loại 20 lít và 60 lít tại khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà xưởng và nhà văn phòng.
- Khu vực lưu chứa rác tập trung: Bố trí 02 thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít có nắp đậy ở cuối nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y / h ế P h ả M ỹ C ố N Đ N r i g ờ à ý g / 2 0 1 2
c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ n g

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Boustead Projects Land (Việt Nam) - Đơn vị cho thuê nhà xưởng, Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi

trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI